

だい14か そくてい・たんい

第14課 測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■ 目標 ■

指示があいまいなとき、具体化して尋ねることができる。

Có thể làm cho cụ thể để hỏi khi chỉ thị mơ hồ.

指導員が言った数値を復唱して、確認できる。

Có thể nhắc lại để xác nhận chỉ số mà người hướng dẫn đã nói.

作業に適した動作について、指導員に質問できる。

Có thể hỏi người hướng dẫn về động tác phù hợp với công việc.

測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■会話 | ■

アリフさんは溶接したところを鈴木さんに見せてています。

アリフ これをみてください。
これを見てください。

鈴木 うん。
うん。

アリフ きれいにできなかったんですが、どうしたらいいですか。
きれいにできなかったんですが、どうしたらいいですか。

鈴木 電流を少し上げたほうがいいね。
でんりゅうをすこしあげたほうがいいね。

アリフ 少し…180アンペアにしますか。
すこし…ひやくはちじゅうあんぺあにしますか。

鈴木 うん。それでやってみて。
うん。それでやってみて。



測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■会話 | ■

Anh Arif cho anh Suzuki xem chỗ đã hàn.

Arif Anh xem giúp tôi chỗ này à.

Suzuki Được.

Arif Tôi không làm đẹp được, phải làm sao à?

Suzuki Nên nâng dòng điện lên một chút.

Arif Một chút ... Lên 180 ampe à?

Suzuki Ủm. Thử làm vậy xem.

測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■会話2 ■

アリフさんは溶接するまえに、材料を固定しています。

じぐで こていしたら、ながさを かくにんする。

鈴木 ジグで 固定したら、長さを 確認する。

はい。こていしました。

アリフ はい。固定しました。

こここの ながさは ろっぴやくにじゅうみりだよ。

鈴木 こここの 長さは 620ミリだよ。

ろっぴやくじゅうにみりですか。

アリフ 612ミリですか。

ちがうよ。ずめんも みて。ろっぴやくにじゅうみり。

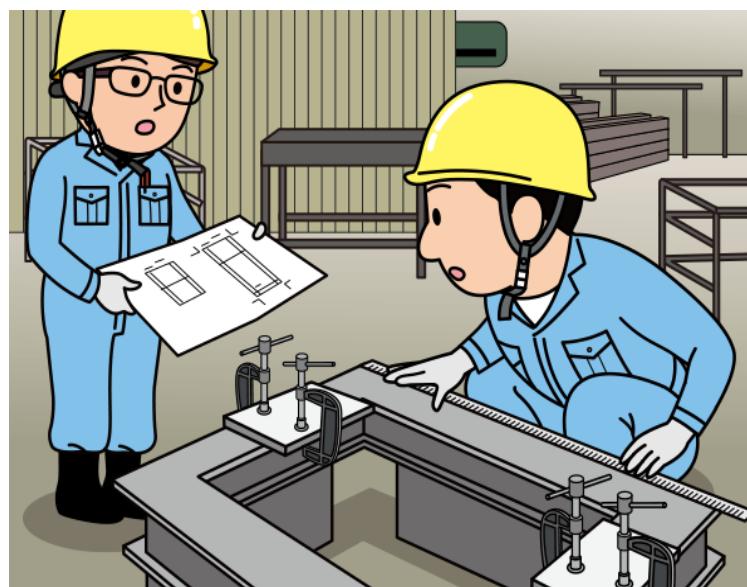
鈴木 違うよ。図面も 見て。620ミリ。

ろっぴやくにじゅうみりですね。

アリフ 620ミリですね。

じゃ、はかります。

じゃ、測ります。



測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■会話2■

Trước khi hàn, anh Arif cố định vật liệu.

Suzuki Cố định bằng đòn gá rồi thì kiểm tra độ dài.

Arif Vâng, tôi cố định rồi.

Suzuki Độ dài ở đây là 620 milimet đó.

Arif 612 milimet à?

Suzuki Không. Cậu xem bản vẽ đi. 620 milimet.

Arif Là 620 milimet.

Vậy tôi sẽ đo.

■会話3■

アリフさんはすみ肉溶接を練習しています。

じゃ、やってみて。

鈴木 じゃ、やってみて。

はい。

アリフ はい。

どうですか。

どうですか。

ようせつぼうの かくどが よくないね。

鈴木 溶接棒の 角度が よくないね。

そうですか。

アリフ そうですか。

かくどは どのぐらいに しますか。

角度は どのぐらいに しますか。

よんじゅうごどぐらい。

鈴木 45度ぐらい。

よんじゅうごど。これで いいですか。

アリフ 45度。これで いいですか。

うん、そのぐらいが いいね。

鈴木 うん、そのぐらいが いいね。



測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■会話3■

Anh Arif đang tập hàn góc.

Suzuki Vây cậu làm thử đi.

Arif Dạ.

Anh thấy sao ạ?

Suzuki Góc của que hàn không tốt.

Arif Vây ạ?

Góc bao nhiêu thì được ạ?

Suzuki Khoảng 45 độ.

Arif 45 độ ạ. Như vậy được chưa ạ?

Suzuki Ủm, khoảng đó là được đấy.

測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■ ことば ■

	ことば	読み
1	電流を上げる	でんりゅうをあげる
2	アンペア (A)	あんぺあ (A)
3	ジグ	じぐ
4	固定 (する)	こてい (する)
5	長さ	ながさ
6	ミリ (mm)	みり (mm)
7	図面	ずめん
8	測る	はかる
9	溶接棒	ようせつぼう
10	角度	かくど
11	度 (°)	ど (°)
12	ときどき	ときどき
13	掃除 (する)	そうじ (する)
14	手前	てまえ
15	もっと	もっと
16	電圧	でんあつ
17	ボルト (V)	ボルト (V)
18	脚長	きやくちょう
19	開先	かいさき
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

測定・単位

Đo lường - Đơn vị

■ ことば ■

	意味 いみ
1	Nâng điện áp
2	Ampe (A)
3	Đò gá
4	Có định
5	Chiều dài
6	Milimet (mm)
7	Bản vẽ
8	Đo
9	Que hàn
10	Góc
11	Độ (o)
12	Thỉnh thoảng
13	Quét dọn
14	Phía trước
15	Hơn nữa
16	Điện áp
17	Vôn (V)
18	Chiều dài chân mối hàn góc
19	Rãnh
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ていど・ひんどの ことば

すこし… ひやくはちじゅうあんぺあに しますか。

少し… 180アンペアに しますか。

ときどき そうじする… いっしゅうかんに にかい そうじしますか。

① ときどき 掃除する… 1週間に 2回 掃除しますか。

ちょっと てまえ… いちみりぐらいですか。

② ちょっと 手前… 1ミリぐらいですか。

もっと はやく… いま やりますから、みて もらえませんか。

③ もっと 速く… 今 やりますから、見て もらえませんか。

④

⑤

★ たんい・じょすうし

この ながさは ろっぴやくにじゅうみりだよ。

この 長さは 620ミリだよ。

でんあつは にじゅうぱるとです。

① 電圧は 20ボルトです。

きゃくちょうは じゅうみりです。

② 脚長は 10ミリです。

かいさきの かくどは ろくじゅうどです。

③ 開先の 角度は 60度です。

④

⑤

■おうようれんしゅう応用練習■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ていど・ひんどの ことば

Một chút ... Lênh 180 ampe à?

- ① Thỉnh thoảng quét dọn ... Quét dọn 2 lần 1 tuần à?
- ② Phía trước một chút ... Khoảng 1 milimet à?
- ③ Nhanh hơn ... Em làm bây giờ, anh xem cho em với.
- ④
- ⑤

★ たんい・じょすうし

Độ dài ở đây là 620 milimet đó.

- ① Điện áp là 20 vôn.
- ② Chiều dài chân mối hàn góc là 10 milimet.
- ③ Góc của rãnh là 60 độ.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.